

ĐỀ ÁN

“PHÁT TRIỂN THỦY LỢI NHỎ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC HUYỆN PHƯỚC LONG VÀ BÙ ĐĂNG TỈNH BÌNH PHƯỚC”

PHẦN I

KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, XÃ HỘI TỈNH BÌNH PHƯỚC VÀ SỰ CẦN THIẾT PHẢI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỦY LỢI NHỎ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC HUYỆN PHƯỚC LONG VÀ HUYỆN BÙ ĐĂNG

I. Đặc điểm tự nhiên:

Tỉnh Bình Phước nằm ở vùng chuyển tiếp vùng Tây nguyên xuống đồng bằng miền Đông Nam Bộ nên địa hình biến đổi rất đa dạng và phức tạp. Diện tích tự nhiên của tỉnh 685.599ha. Hiện tại Bình Phước có 07 huyện và 01 thị xã Đồng Xoài, trong đó có 03 huyện biên giới là huyện Phước Long, huyện Lộc Ninh và huyện Bù Đốp; huyện Bù Đăng và huyện Phước Long là 2 huyện tiếp giáp vùng Tây Nguyên.

1. Địa hình:

Bình Phước có địa hình vùng núi chuyển tiếp từ Tây nguyên. Địa hình dốc theo hướng Đông Bắc xuống Tây Nam và bị chia cắt bởi nhiều sông suối nhỏ.

2. Đặc điểm khí tượng thủy văn:

2.1 Đặc điểm khí tượng:

Bình Phước nằm trong khu vực các tỉnh miền Đông Nam Bộ mang đặc điểm khí hậu nhiệt đới gió mùa, có lượng mưa trung bình hàng năm tương đối cao (2.350mm). nhiệt độ bình quân các tháng trong năm chênh lệch nhau không cao, tuy nhiên chênh lệch nhiệt độ giữa ban đêm và ban ngày là khá cao. Nhìn chung Bình Phước là vùng ít chịu ảnh hưởng của bão, nhưng thường xuyên chịu ảnh hưởng của lũ, lụt, hạn hán.

2.2 Đặc điểm nguồn nước:

- Nguồn nước mưa là nguồn nước cơ bản nhất, được phân bố khá đều toàn tỉnh trong các tháng mùa mưa, tổng lượng mưa trung bình nhiều năm khoảng 16 tỷ m³. Tuy nhiên loại nguồn nước này phân bố không đều các tháng trong năm, chỉ tập trung vào 6 tháng mùa mưa (từ tháng 6 đến tháng 11).

- Hệ thống sông suối: Bình Phước có nhiều sông suối lớn nhỏ và phân bố khá đều trên toàn tỉnh, trong đó có 4 sông chính:

+ Sông Bé: Diện tích lưu vực thuộc tỉnh Bình Phước 4.777 km²; lưu lượng nước bình quân 172,7 m³/s.

+ Sông Sài Gòn: Diện tích lưu vực thuộc tỉnh Bình Phước 1.118 km²; lưu lượng nước bình quân 25,45 m³/s.

+ Sông Đồng Nai: Diện tích lưu vực trên địa bàn tỉnh Bình Phước (không bao gồm sông Sài Gòn và sông Bé) 619 km²; lưu lượng nước bình quân 19,09 m³/s.

+ Sông Măng: Diện tích lưu vực thuộc tỉnh Bình Phước 325 km²; lưu lượng nước bình quân 10,58 m³/s.

- Nguồn nước dưới đất:

Bình Phước có trữ lượng nước ngầm rất hạn chế, hiện tại chỉ khai thác phục vụ cho sinh hoạt. Một số nơi như khu vực huyện Lộc Ninh, Bù Đốp có các tầng chứa nước lỗ rỗng, còn các khu vực huyện Phước Long và Bù Đăng thuộc phức hệ chứa nước khe nứt trong đá Bazan; lưu lượng khai thác của các giếng đạt từ 0.1 - 0.5 l/s. Chất lượng nước ngầm ở độ sâu 40-70m là tương đối tốt, tuy nhiên một số nơi nước ngầm bị nhiễm sắt, phèn và hàm lượng chất hữu cơ khá cao.

II. Điều kiện xã hội:

Tỉnh Bình Phước có 07 huyện và 01 thị xã Đồng Xoài. Dân số toàn tỉnh là 828.550 người, trong đó chủ yếu là dân cư nông thôn.

Hiện tại trên địa bàn tỉnh Bình Phước có khoảng 40 dân tộc anh em sinh sống, nhưng đông nhất là người Kinh và người Stiêng, người Stiêng là dân tộc bản địa chính của tỉnh Bình Phước và chiếm 9.2% dân số toàn tỉnh. Đồng bào dân tộc sống chủ yếu ở vùng sâu vùng xa, các xã biên giới và vùng đồi núi còn gặp nhiều khó khăn. Hiện tại cuộc sống bà con trong tỉnh còn gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là đồng bào dân tộc ở vùng sâu, vùng xa huyện Phước Long và huyện Bù Đăng.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến hộ nghèo còn cao, trong đó có nguyên nhân quan trọng là:

- Trình độ canh tác của bà con còn thấp, khả năng áp dụng các tiến bộ khoa học còn hạn chế.

- Hạ tầng cơ sở phục vụ sản xuất và đời sống nói chung và hạ tầng cơ sở về thủy lợi nói riêng chưa được đầu tư xây dựng nhiều, chưa có khả năng mở rộng diện tích gieo trồng, sản xuất của bà con còn phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên.

III. Hiện trạng thủy lợi và tác động của Đề án đến đời sống đồng bào dân tộc:

Hiện tại tỉnh Bình Phước có diện tích gieo trồng cây hàng năm khoảng 58.660 ha, bao gồm các cây chủ yếu như lúa 15.950ha, khoai mì 23.000ha, bắp 7.021ha và một số cây trồng khác. Diện tích cây công nghiệp lâu năm và cây ăn

quả là 272.600ha, trong đó diện tích cây ăn quả ổn định là 12.380ha. Như vậy nước cần cho nhu cầu sản xuất là rất lớn.

Bình Phước là tỉnh mới tách ra từ tỉnh Sông Bé cũ (năm 1997), là tỉnh còn nghèo nên việc đầu tư cho công tác thủy lợi còn nhiều hạn chế, hiện tại các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh còn ít, chưa đáp ứng được yêu cầu về nước phục vụ nhu cầu tưới phục vụ sản xuất và sinh hoạt. Đến năm 2006 trên địa bàn tỉnh đã xây dựng được 53 công trình, bao gồm: 44 hồ chứa, 01 trạm bơm và 08 đập dâng. Các công trình có quy mô vừa và nhỏ, tổng diện tích tưới từ các công trình này là 7.081 ha, năng lực cấp nước 42.125 m³/ngđ.

Riêng 2 huyện Phước Long, Bù Đăng do đồng bào dân tộc sinh sống chủ yếu ở vùng sâu, vùng xa, điều kiện kinh tế khó khăn, phân bố rải rác, các khu vực canh tác có quy mô nhỏ lẻ nên gặp khó khăn trong đầu tư thủy lợi. Trong những năm qua mặc dù tỉnh đã hết sức quan tâm đầu tư nhưng do suất đầu tư cao nên công trình thủy lợi xây dựng được chưa nhiều. Tuy vậy, các công trình thủy lợi cũng đã phát huy được vai trò phục vụ sản xuất nông nghiệp trong khu vực đồng bào dân tộc.

IV. Sự cần thiết của Đề án phát triển thủy lợi nhỏ vùng đồng bào dân tộc huyện Phước Long và huyện Bù Đăng:

Để thực hiện chủ trương về hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói, giảm nghèo; góp phần làm giảm chênh lệch giàu nghèo và đảm bảo công bằng xã hội thì một trong những giải pháp cơ bản là đầu tư phát triển hạ tầng cơ sở gồm: Giao thông, thủy lợi, điện, nước sinh hoạt, cơ sở giáo dục và y tế.

Trên địa bàn Bình Phước, huyện Phước Long và huyện Bù Đăng là 02 huyện có nhiều xã vùng sâu, vùng xa, tiếp giáp 02 tỉnh Tây nguyên là Đắk Nông và Lâm Đồng như: Xã Bù Gia Mập, Đăk O, Phú Nghĩa..., huyện Phước Long; xã Thọ Sơn, Đăng Hà, Đồng Nai..., huyện Bù Đăng; các xã này có địa hình phức tạp, đời sống bà con đồng bào dân tộc còn gặp nhiều khó khăn họ sống chủ yếu bằng nông nghiệp. Nhiều vùng diện tích bình quân hộ thấp dưới 1 ha/hộ; không có diện tích được tưới để thâm canh tăng vụ, nhiều vùng còn thiếu nước sinh hoạt về mùa khô do sông suối cạn kiệt, mực nước ngầm sâu và cạn nước vào cuối mùa khô. Vì vậy, việc cải thiện đời sống cho nhân dân gặp nhiều khó khăn. Để từng bước giải quyết, việc đầu tư phát triển thủy lợi và giao thông được đặt lên hàng đầu. Các công trình thủy lợi nhỏ ngoài đáp ứng yêu cầu tưới nước còn tạo nguồn cấp nước sinh hoạt cho các cụm dân cư. Vì vậy, việc triển khai Đề án "**Phát triển thủy lợi nhỏ vùng đồng bào dân tộc huyện Phước Long và Bù Đăng**" là hết sức cần thiết.

PHẦN II CÁC NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA ĐỀ ÁN

I. Mục tiêu:

Thực hiện nhiệm vụ chủ yếu và cấp bách được ghi tại điểm II, mục B trong chương trình hành động của Chính Phủ, Nghị quyết lần thứ 7 hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX, về công tác dân tộc là: “Các địa phương nhất là địa bàn dân tộc vùng sâu, vùng xa phải đẩy mạnh đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, trước hết là công trình thủy lợi...”. Do điều kiện địa hình bị chia cắt phức tạp và đồng bào sống không tập trung, các vùng canh tác nhỏ, phân bố rải rác nên việc đầu tư công tác thủy lợi nhỏ gắn với công tác định canh định cư, theo quy mô buôn, thôn, ấp gắn sự phát triển và quản lý cộng đồng là cần thiết. Đề án phát triển thủy lợi nhỏ vùng đồng bào dân tộc vùng sâu, vùng xa huyện Phước Long và huyện Bù Đăng được xây dựng với mục tiêu như sau:

1. Đề án phát triển thủy lợi nhỏ nhằm tạo điều kiện tưới cho người dân thâm canh tăng vụ, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp; tạo điều kiện nuôi trồng thủy sản nhằm cải thiện dinh dưỡng cho đồng bào vùng sâu, vùng xa, tạo nguồn cung cấp nước sinh hoạt, cải thiện mực nước ngầm cho các vùng lân cận hồ và hạ lưu hồ, nhằm giải quyết tình trạng thiếu nước sinh hoạt về mùa khô điều tiết lũ cho mùa mưa. Mục tiêu cụ thể như sau: Tưới nước: 4.025 ha, tiêu nước cho 100ha đất nông nghiệp và cấp nước: 9.173 m³/ng.đ

2. Đề án phát triển thủy lợi nhỏ góp phần cùng với công tác khuyến nông, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật để đẩy nhanh việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa theo chiều hướng tăng hiệu quả sản xuất, phát triển ổn định và bền vững. Cụ thể:

- Trong nông nghiệp: Góp phần tạo ra sản phẩm lương thực, thực phẩm tại chỗ góp phần xóa đói, giảm nghèo. Tạo điều kiện tưới cho các loại cây có giá trị cao như tiêu, cà phê nhằm chuyển dịch cơ cấu cây trồng.

- Tạo ra mặt thoáng phục vụ nuôi trồng thủy sản, cải tạo cảnh quan, môi trường sinh thái phục vụ phát triển du lịch.

- Cung cấp nước sinh hoạt nông thôn, kết hợp giao thông cho vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa.

II. Nhiệm vụ:

- Đề án phát triển thủy lợi nhỏ vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa thuộc 02 huyện Phước Long và Bù Đăng nhằm đề ra giải pháp về bố trí công trình, hình thức quản lý xây dựng và quản lý khai thác các công trình sau xây

dựng phù hợp với điều kiện tự nhiên và phong tục tập quán của nhân dân các vùng này.

- Đề án này gắn với chương trình giải quyết đất sản xuất cho vùng đồng bào dân tộc và chú trọng đến các vùng đặc biệt khó khăn.

- Đề án này nằm trong kế hoạch triển khai thực hiện “Quyết định số 07/QĐ-TTg, ngày 10/01/2006 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt chương trình phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006-2010”; thống nhất giữa quy hoạch phát triển thủy lợi Bình Phước đến năm 2010 với chiến lược phát triển kinh tế xã hội chung của tỉnh.

- Tận dụng triệt để các nguồn nước trên các sông suối, bằng các giải pháp công trình thích hợp; ưu tiên nước cho sản xuất nông nghiệp ở vùng đồng bào dân tộc, vùng đặc biệt khó khăn, kết hợp chặt chẽ việc giải quyết nước tưới với việc giải quyết đất sản xuất cho đồng bào; kết hợp chặt chẽ phát triển thủy lợi với công tác khuyến nông, áp dụng các tiến bộ khoa học vào sản xuất nông nghiệp, kết hợp tốt xây dựng thủy lợi với giao thông nông thôn. Tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương, phát huy tối đa nội lực trong nhân dân; phát huy dân chủ cơ sở trong việc đầu tư phát triển để huy động tốt nguồn nhân lực, vật lực, trí tuệ và kinh nghiệm của nhân dân; vừa đầu tư xây dựng vừa tổ chức huấn luyện, đào tạo xây dựng các tổ chức thủy nông cơ sở (hợp tác xã, hội dùng nước), đảm bảo sau khi đầu tư xây dựng công trình được đưa vào quản lý vận hành, khai thác có hiệu quả, phục vụ lâu dài; tận dụng tốt các diện tích mặt thoáng phục vụ nuôi trồng thủy sản để tăng nguồn thu, cải thiện đời sống vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa.

III. Danh mục đầu tư theo trình tự ưu tiên:

- Xây dựng mới 26 công trình. Trong đó có: 24 hồ chứa, 01 công trình đập dâng nước và 01 công trình tiêu nước cho nông nghiệp.

IV. Tổng kinh phí đầu tư theo đề án: (theo quy hoạch thủy lợi đã được phê duyệt) là: 208.99 tỷ đồng

Trong đó:

- Vốn Bộ đầu tư: 175,34 tỷ đồng (chiếm 83,9%)

- Vốn địa phương đầu tư: 33,65 tỷ đồng (chiếm 16,1%)

Địa phương đầu tư công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, tái định cư.

(Có bảng danh mục công trình phân theo thứ tự ưu tiên kèm theo)

V. Hiệu quả của đề án:

1. Hiệu quả kinh tế:

Nâng cao kỹ năng sản xuất cho đồng bào dân tộc, tạo điều kiện chuyển dịch cơ cấu cây trồng nhằm nâng cao giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích nhằm nâng cao thu nhập góp phần xóa đói giảm nghèo; xây dựng các hồ chứa thủy lợi trong vùng đồng bào dân tộc, đảm bảo nước tưới cho sản xuất nông nghiệp trong mùa khô, điều tiết cắt giảm lũ cho mùa mưa; tạo ra diện tích mặt thoáng cho nuôi trồng thủy sản, tạo môi trường sinh thái, tạo nguồn nước phòng chống cháy rừng..

2 Hiệu quả xã hội:

Góp phần cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào dân tộc ở các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn một cách bền vững, giảm khoảng cách phát triển giữa các dân tộc và các vùng trong cả nước, đảm bảo ổn định chính trị, giữ vững an ninh quốc phòng, góp phần hạn chế việc phá rừng làm rẫy.

PHẦN III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ CÁC KIẾN NGHỊ

I. Tổ chức thực hiện:

1. Các nguyên tắc chỉ đạo:

- Đề án "*Phát triển thủy lợi nhỏ vùng đồng bào dân tộc huyện Phước Long và Bù Đăng*" gắn liền với Đề án giải quyết đất sản xuất và đào tạo, tập huấn, tuyên truyền các biện pháp thâm canh, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp.

- UBND các huyện chỉ đạo các xã, nơi có công trình chuẩn bị xây dựng, tổ chức họp dân để lấy ý kiến về chủ trương đầu tư, quy mô công trình (kể cả các hộ hưởng lợi và các hộ bị ảnh hưởng) cam kết về: Sự cần thiết của công trình và giải quyết các vấn đề liên quan đến công tác đền bù. Giải phóng mặt bằng, tái định cư. Coi đây là điều kiện tiên quyết cho việc ghi vốn đầu tư xây dựng công trình và đảm bảo nhu cầu đầu tư xuất phát từ cộng đồng và người hưởng lợi.

- Đề án được thực hiện dưới sự giám sát của cộng đồng từ khâu lập kế hoạch, chuẩn bị đầu tư, giám sát chất lượng thi công và tổ chức, quản lý khai thác, duy tu bảo dưỡng công trình sau khi đưa vào sử dụng.

- Tạo các điều kiện thuận lợi để khuyến khích các doanh nghiệp và các cá nhân góp vốn đầu tư xây dựng hạ tầng cơ sở.

- Chủ đầu tư phối hợp tốt với chính quyền địa phương và nhân dân vùng hưởng lợi để tổ chức quản lý, khai thác và phát huy hiệu quả công trình.

2. Tổ chức thực hiện:

* Chủ đầu tư các dự án: Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh Bình Phước.

* Tiến độ thực hiện:

- Năm 2008: Lập chuẩn bị đầu tư

- Năm 2009-2010: Thực hiện đầu tư.

3. Nhu cầu kế hoạch vốn các năm:

* Năm 2008: Nhu cầu vốn: 4 tỷ đồng.

Trong đó:

- Chính phủ hỗ trợ: 3 tỷ đồng.

- Địa phương đầu tư: 1 tỷ đồng.

* Năm 2009: Nhu cầu vốn: 100 tỷ đồng.

Trong đó:

- Chính phủ hỗ trợ : 80 tỷ đồng.

- Địa phương đầu tư: 20 tỷ đồng.

* Năm 2010: Nhu cầu vốn 104,99 tỷ đồng.

Trong đó:

- Chính phủ hỗ trợ: 92,34 tỷ đồng.

- Địa phương đầu tư: 12,65 tỷ đồng.

II. UBND các huyện Phước Long và Bù Đăng:

- Căn cứ vào nội dung của Đề án, cụ thể hóa thành chương trình riêng của đơn vị mình, hàng năm lập kế hoạch về phát triển vùng đồng bào dân tộc trình UBND tỉnh và các ngành chức năng xem xét, phê duyệt.

- Chỉ đạo các phòng ban liên quan phối hợp với UBND các xã, có kế hoạch không cho nhân dân xây dựng nhà ở, các vật kiến trúc mới trong khu vực dự kiến xây dựng công trình. Phối hợp với Sở Nông nghiệp & PTNT xây dựng chính sách và lập kế hoạch đền bù, giải tỏa, tái định cư giải phóng mặt bằng phục vụ cho việc thi công xây dựng công trình.

- Đồng thời với việc xây dựng công trình, chỉ đạo các xã thành lập các tổ chức quản lý, vận hành và bảo dưỡng công trình theo nội dung các Công văn của

Bộ Nông nghiệp & PTNT như công văn số 3213/BNN-TL ngày 30/12/2004 về việc “Thông báo khung chiến lược phát triển PIM ở Việt Nam” và Thông tư số 75/2004/TT-BNN ngày 20/12/2004 “Hướng dẫn thành lập, củng cố và phát triển tổ chức hợp tác dùng nước”; Công văn số 248/BNN-TL ngày 31/12/2005 về “Đổi mới, nâng cao hiệu quả quản lý khai thác công trình thủy lợi”.

III. Các sở ngành cấp tỉnh:

- Sở Nông nghiệp & PTNT căn cứ vào nội dung của Đề án, phối hợp với sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND các huyện xây dựng kế hoạch hàng năm và tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành về quản lý đầu tư và xây dựng. Thường xuyên theo dõi, nắm bắt các vướng mắc trong quá trình thực hiện dự án trình UBND tỉnh và các ngành liên quan để tìm giải pháp tháo gỡ.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư, sở Tài chính căn cứ phân kỳ đầu tư và kế hoạch hàng năm để cân đối vốn thực hiện đề án từ nguồn vốn đầu tư của ngân sách được Chính phủ hỗ trợ, ngân sách địa phương và lồng ghép nguồn vốn các chương trình mục tiêu khác để phát triển thủy lợi vùng đồng bào dân tộc.

IV. Công tác kiểm tra, đánh giá việc thực hiện Đề án:

Hàng năm UBND tỉnh tổ chức hội nghị đánh giá tiến độ thực hiện đề án. Sở Nông nghiệp & PTNT là cơ quan chủ trì xây dựng báo cáo đánh giá; các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Ban Dân tộc, UBND huyện Phước Long và Bù Đăng có trách nhiệm cung cấp các số liệu và ý kiến đánh giá về lĩnh vực mà địa bàn mình phụ trách để sở Nông nghiệp & PTNT tổng hợp. Báo cáo đánh giá cần nêu ra những vướng mắc, các vấn đề bất cập để hội nghị đưa ra các giải pháp tháo gỡ.

V. Kiến nghị:

Đề án phát triển thủy lợi cho các huyện Phước Long và huyện Bù Đăng thuộc vùng miền núi gắn với các tỉnh Tây nguyên của tỉnh Bình Phước là rất cần thiết. Trong điều kiện tỉnh còn gặp khó khăn về kinh phí, đề nghị Bộ Nông nghiệp & PTNT báo cáo Chính phủ và ghi kế hoạch vốn cho tỉnh Bình Phước để tỉnh chủ động kế hoạch thực hiện nhằm bảo đảm tiến độ ./.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI NHỎ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN
TỘC HUYỆN PHƯỚC LONG VÀ BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG (huyện)	NHIỆM VỤ CÔNG TRÌNH		KINH PHÍ (tỷ đồng)			Ghi chú
			DT tưới (ha)	Cấp nước (m3/ng.đ)	Tổng cộng	Trong đó		
						Trung ương	Địa phương	
	Cụm các công trình kêu gọi đầu tư từ TW và có sự đóng góp của địa phương							
I	Cụm công trình vùng đệm Vườn		1340	1060	81.52	73.37	8.15	
	QG Bù Gia Mập :	Phước Long						
1	Hồ Đắc O 4 (Hồ Đa Klim)	nt	350	0	19	17.10	1.90	
2	Hồ Đắc O 1	nt	220	360	14.36	12.92	1.44	
3	Hồ Đắc O 2	nt	140	100	9.11	8.2	0.91	
4	Hồ Đắc O 3	nt	20	600	7.44	6.7	0.74	
5	Hồ Bù Gia Mập 1	nt	305	0	15.11	13.6	1.51	
6	Hồ Bù Gia Mập 2	nt	75	0	4.94	4.45	0.49	
7	Hồ Bù Gia Mập 3	nt	130	0	6.46	5.81	0.65	
8	Hồ Bù Gia Mập 4	nt	100	0	5.1	4.59	0.51	
II	Cụm công trình tưới, cấp nước	Bù Đăng	1895	6673	81.56	65.25	16.31	
1	Đập ĐakTrio	nt	80	0	3.93	3.12	0.81	
2	Hồ Đăng Hà	nt	90	0	5.06	4.1	0.96	
3	Hồ ĐakRim	nt	140	0	8.05	6.57	1.48	
4	Hồ Cống Đôi	nt	360	3240	16.61	13.2	3.41	
5	Hồ Bầu Địa	nt	230	180	11.07	8.75	2.32	
6	Hồ Daou 2	nt	80	0	4.45	3.6	0.85	
7	Hồ Suối Đá	nt	165	1000	8.4	6.72	1.68	
8	Hồ ĐaRanNa	nt	60	1440	3.35	2.68	0.67	
9	Hồ Suối Can	nt	90	120	4.95	3.96	0.99	
10	Hồ DarMa	nt	140	180	7.49	5.99	1.5	
11	Hồ DarLar	nt	260	180	4.03	3.22	0.81	
12	Hồ Cầu Dài	nt	200	333	4.17	3.34	0.83	
III	Cụm công trình số 2 :	Phước Long	790	1440	45.91	36.72	9.19	
1	Hồ Bình Hà II	nt	220	1320	12.34	9.87	2.47	
2	Hồ Suối Thơm	nt	170	0	9.4	7.52	1.88	
3	Hồ Thôn 6	nt	130	120	10.1	8.08	2.02	
4	Hồ Đắc Sun	nt	80	0	4.55	3.64	0.91	
5	Hồ Phước Quả	nt	90	0	4.84	3.87	0.97	
6	Tiêu Bình Thủy	nt	100	0	4.68	3.74	0.94	
	CÔNG: I+II+III		4025	9173	208.99	175.34	33.65	

GHI CHÚ:

1	Tổng số công trình	26 Công trình
2	Tổng vốn đầu tư dự án	208.99 tỷ đồng Tỷ lệ (%)
	Trong đó:	
	- Vốn Bộ đầu tư	175.34 đồng 83.9
	- Vốn địa phương	33.65 đồng 16.1

